

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 782/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 11/8/2022

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Nguyễn Thị Nguyên.

2- Bà Lê Thị Hoàng Liễu.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Ngân- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hậu -Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 680/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 313/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1969;
Địa chỉ: D17/52D ấp 4 xã B, huyện B, Thành phố H;

2. *Bị đơn:* Ông **Huỳnh Văn Th**, sinh năm: 1969;
Địa chỉ: B9/25 Tổ 9 ấp 2 xã T, huyện B, Thành phố H;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ trình bày:

Bà và ông Huỳnh Văn Th chung sống với nhau vào năm 1988 do tìm hiểu, không có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng khoảng 3 năm sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên chúng tôi không còn chung sống với nhau. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi và ông Huỳnh Văn Th ly hôn.

Trong quá trình chung sống chúng tôi có 01 con chung tên Huỳnh Văn T (sinh năm 1989), đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Huỳnh Văn Th trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau vào năm 1988 do tìm hiểu, không có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng khoảng 3 năm sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên chúng tôi không còn chung sống với nhau. Nay tôi đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị L, yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi và bà L ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chúng tôi có 01 con chung tên Huỳnh Văn T (sinh năm 1989), đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa có ý kiến như sau: Trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Căn cứ Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 và Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Huỳnh Văn Th. Về con chung tên Huỳnh Anh T, sinh năm 1989, đã trưởng thành. Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị L và ông Huỳnh Văn Th chung sống với nhau năm 1988, do hai bên tự tìm hiểu, không có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn. Bà L và ông Th đã sống ly thân. Đây là tranh chấp về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện Bình Chánh, theo

quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh có thẩm quyền giải quyết.

Bà L và ông Th có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó Tòa án xét xử vắng mặt bà L, ông Th là phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[2.1] Bà Nguyễn Thị L và ông Huỳnh Văn Th tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1988, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp nên bà L và ông Th đã ly thân. Hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể nào hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...”.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”.

Tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày luật này có hiệu lực pháp luật đến ngày 01 tháng 01 năm 2003, trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì: “Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ...”.

Bà L yêu cầu ly hôn với ông Th, vậy cần tuyên bố bà L và ông Th không phải là vợ chồng là phù hợp với quy định pháp luật.

[2.2] Về con chung: Bà L và ông Th xác định quá trình chung sống có một con chung là anh Huỳnh Văn T, sinh ngày 31/5/1989. Anh Huỳnh Văn T đã trưởng thành.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông Th cùng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] Xét, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000; của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Huỳnh Văn Th là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Huỳnh Văn Th có một con chung là anh Huỳnh Văn T, sinh ngày 31/5/1989. Anh Huỳnh Văn T đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Huỳnh Văn Th cùng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Tòa án cũng không đặt ra để giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được căn trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba

trăm ngàn đồng) do bà L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0041343 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi Nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND H.BC;
- THADS H.BC;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (...)

Nguyễn Thị Ngọc Châu

